ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2024/QĐ-UBND	*Vĩnh Long, ngày 09 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định tiêu chí, cách phân bổ điện thoại thông minh thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 năm 6 năm 2020;

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 17 Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chí, cách phân bổ điện thoại thông minh thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình), gồm quy định về: Cách phân bổ, đối tượng, tiêu chí ưu tiên, công tác xét chọn, đề xuất danh sách hộ gia đình được nhận điện thoại thông minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia có liên quan đến việc thực hiện hỗ trợ điện thoại thông minh thuộc Chương trình.

Điều 3. Cách phân bổ điện thoại thông minh cho các huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn

Phân bổ số lượng điện thoại thông minh của Chương trình cho các huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn trên cơ sở số lượng điện thoại thông minh được Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ cho tỉnh, đảm bảo đúng đối tượng, điều kiện, tiêu chí ưu tiên được quy định tại Điều 4 Quyết định này.

1. Số lượng điện thoại thông minh phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố *(sau đây gọi là huyện)* được xác định theo công thức sau :

$$Mđttmin = \frac{Mđttmn}{\sum_{i=1}^{8} (Hncni - Mmtbin\text{-}Mtki)} \times (Hncni - Mmtbin\text{-}Mtki)$$

Trong đó:

a) Mđttmin: Là số lượng (cái) điện thoại thông minh của Chương trình phân bổ cho huyện i trong năm n.

b) Mđttmn: Là số lượng điện thoại thông minh Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ cho Vĩnh Long trong năm n.

c) Hncni: Số lượng hộ nghèo, cận nghèo của huyện i.

d) Mmtbin: Là số lượng máy tính bảng và số lượng điện thoại thông minh của Chương trình này đã phân bổ cho huyện i tính đến thời điểm phân bổ điện thoại thông minh.

đ) Mtki: Là số lượng máy tính, máy tính bảng đã hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện i từ các nguồn khác thuộc Chương trình "Sóng và máy tính cho em" tính từ khi bắt đầu đến thời điểm phân bổ điện thoại thông minh.

2. Số lượng điện thoại thông minh phân bổ cho các xã, phường, thị trấn *(sau đây gọi là xã)* được xác định theo công thức sau:

$$Mđttmpn = \frac{Mđttmin}{\sum_{p=1}^{t} (Hncnp - Mmtbpn - Mtkp)} \times (Hncnp - Mmtbpn - Mtkp)$$

Trong đó:

a) Mđttmpn: Là số lượng (cái) điện thoại thông minh của Chương trình phân bổ cho xã p trong năm n.

b) Mđttmin: Là số lượng điện thoại thông minh của Chương trình phân bổ cho huyện i trong năm n.

c) Hncnp: Số lượng hộ nghèo, cận nghèo của xã p.

d) Mmtbpn: Là số lượng máy tính bảng và số lượng điện thoại thông minh của Chương trình này đã phân bổ cho xã p tính đến thời điểm phân bổ điện thoại thông minh.

d) Mtkp: Là số lượng máy tính, máy tính bảng đã hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo xã p từ các nguồn khác thuộc Chương trình "Sóng và máy tính cho em" tính từ khi bắt đầu đến thời điểm phân bổ điện thoại thông minh.

đ) t: Là số xã có hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện.

Điều 4. Đối tượng, điều kiện được hỗ trợ và tiêu chí ưu tiên hộ gia đình được nhận điện thoại thông minh

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 đáp ứng điều kiện hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT được nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh theo thứ tự sau:

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là gia đình chính sách người có công với cách mạng.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là gia đình chính sách xã hội.

3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là hộ đồng bào dân tộc thiểu số (xét thứ tự ưu tiên cho người dân tộc thuộc ấp đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025).

4. Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

5. Hộ nghèo.

6. Hộ cận nghèo.

Điều 5. Công tác xét chọn, đề xuất danh sách hộ gia đình được nhận điện thoại thông minh tại cấp huyện, cấp xã

1. Căn cứ điều kiện được hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu hỗ trợ điện thoại thông minh tại cấp xã.

b) Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ quy định tại Điều 4 Quyết định này, lập danh sách hộ gia đình được hỗ trợ điện thoại thông minh thuộc Chương trình theo Phụ lục I Quyết định này gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để báo cáo.

2. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp danh sách hộ gia đình được hỗ trợ điện thoại thông minh thuộc Chương trình theo Phụ lục II Quyết định này, gửi Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm kiểm tra danh sách, kết quả thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổng hợp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu hỗ trợ điện thoại thông minh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau khi nhận được quyết định phân bổ điện thoại thông minh cho tỉnh của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Quyết định này.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp cho Bộ Thông tin và Truyền thông danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, hộ gia đình thoát hộ nghèo, thoát cận nghèo qua kết quả rà soát hàng năm theo quy định để phục vụ công tác quản lý thực hiện Chương trình.

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo cho các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập trên địa bàn tỉnh sau mỗi kỳ rà soát theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan bàn giao hỗ trợ điện thoại thông minh; Tổ chức kiểm tra việc thực hiện chính sách cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trên địa bàn tỉnh.

e) Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông kết quả thực hiện việc hỗ trợ điện thoại thông minh trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp, cung cấp cho Sở Thông tin và Truyền thông danh sách thiết bị phục vụ học tập của học sinh con hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình khó khăn đã được hỗ trợ thuộc Chương trình "Sóng và máy tính cho em".

3. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

a) Cung cấp cho Sở Thông tin và Truyền thông danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 và danh sách đưa ra khỏi hộ nghèo, hộ cận nghèo theo kết quả rà soát, công bố định kỳ theo quy định để phục vụ công tác quản lý hỗ trợ đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập.

b) Tháng đầu hằng quý, cung cấp cho Sở Thông tin và Truyền thông danh sách biến động về hộ nghèo, hộ cận nghèo theo kết quả rà soát theo quy định (nếu có).

c) Phối hợp với Sở Thông tin và truyền thông tổ chức kiểm tra việc thực hiện chính sách cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Tài chính

a) Bố trí ngân sách tỉnh cho công tác quản lý nhà nước về viễn thông để bảo đảm nguồn kinh phí quản lý thực hiện Chương trình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Phối hợp với Sở Thông tin và truyền thông tổ chức kiểm tra việc thực hiện chính sách cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trên địa bàn tỉnh.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ điện thoại thông minh trên địa bàn huyện; báo cáo cơ quan có thẩm quyền về kết quả thực hiện Chương trình tại địa phương.

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã: Phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung quy định tại Quyết định này; Tổng hợp, lập danh sách các hộ gia đình nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh đến Ủy ban nhân dân cấp huyện; báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn quản lý theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

6. Hộ gia đình được nhận điện thoại thông minh

a) Tạo điều kiện để học sinh là thành viên trong hộ gia đình được sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập; sử dụng điện thoại thông minh trong hộ gia đình để khai thác thông tin phục vụ phát triển kinh tế và thông tin thiết yếu khác trên mạng Internet theo nhu cầu.

b) Lựa chọn dịch vụ viễn thông công ích để sử dụng điện thoại thông minh và phối hợp với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thực hiện đầy đủ các quy định về hồ sơ, thủ tục phát triển thuê bao, thay đổi dịch vụ sử dụng, tạm dừng, đưa thuê bao ra khỏi danh sách đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định.

Điều 7. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 01 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 7;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT.3.30.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyên Thanh

Phụ lục I

(Kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

UBND xã/phường/TT (xã)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC NHẬN HỖ TRỢ CHI PHÍ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH
Năm: ….

STT	Mã xã	Tên xã	Họ và tên chủ hộ	CMND/ CCCD/ Mã số định danh của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình	Ghi chú
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự.
- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sáp nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sáp nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (C): Ghi tên huyện, tên xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sáp nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi tên đơn vị hành chính chia tách, sáp nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (D): Ghi họ tên chủ hộ.
- Cột (1): Ghi số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc mã số định danh cá nhân của chủ hộ.
- Cột (2): Ghi rõ số nhà, đường phố, tổ dân phố, thôn, bản, ….
- Cột (3) Đối tượng hộ gia đình được ghi như sau:

+ ĐT1: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách có công với cách mạng.
+ ĐT2: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách xã hội.
+ ĐT3: Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là hộ đồng bào dân tộc thiểu số.
+ ĐT4: Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là hộ thuộc xã đặc biệt khó khăn.
+ ĐT5: Là hộ nghèo (không thuộc ĐT1, ĐT2, ĐT3, ĐT4).
+ ĐT6: Là hộ cận nghèo (không thuộc ĐT1, ĐT2, ĐT3, ĐT4).

Phụ lục II

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

UBND huyện, thị xã, thành phố …….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC NHẬN HỖ TRỢ CHI PHÍ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH

Năm: …

STT	Mã huyện	Tên huyện	Họ và tên chủ hộ	CMND/ CCCD/ Mã số định danh của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình	Ghi chú
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự.
- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sáp nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sáp nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (C): Ghi tên huyện, tên xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sáp nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi tên đơn vị hành chính chia tách, sáp nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (D): Ghi họ tên chủ hộ.
- Cột (1): Ghi số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc mã số định danh cá nhân của chủ hộ.
- Cột (2): Ghi rõ số nhà, đường phố, tổ dân phố, thôn, bản, ….
- Cột (3): Đối tượng hộ gia đình được ghi như sau:

+ ĐT1: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách có công với cách mạng.
+ ĐT2: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách xã hội.
+ ĐT3: Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là hộ đồng bào dân tộc thiểu số.
+ ĐT4: Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là hộ thuộc xã đặc biệt khó khăn.
+ ĐT5: Là hộ nghèo (không thuộc ĐT1, ĐT2, ĐT3, ĐT4).
+ ĐT6: Là hộ cận nghèo (không thuộc ĐT1, ĐT2, ĐT3, ĐT4).